

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

*Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC  
VÀ  
CÁC CÔNG TY CON**

**MỤC LỤC**  
----- oOo -----

---

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 04
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11-12
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13-56

---

---

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty Con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021.

### 1. Thông tin chung về Công ty

#### Thành lập

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 03/9/2019 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

**Tên tiếng anh:** SMC Trading Investment Joint Stock Company.

**Tên viết tắt:** SMC J.S.C

**Mã chứng khoán:** SMC

**Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

**Trụ sở chính:** 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

### 2. Thông tin về các công ty Con

Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có chín (09) công ty con, cụ thể như sau:

**Công ty TNHH Thép SMC** được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500801878 ngày 26 tháng 6 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 09 tháng 4 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ là 230 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: Đường 1B, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Công ty TNHH MTV Thương mại SMC** (trước đây là Công ty TNHH MTV SMC Bình Dương) được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3701117241 ngày 10 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 vào ngày 09 tháng 4 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, vốn điều lệ là 50 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: Đường số 5, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.

**Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC** được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500974084 ngày 26 tháng 11 năm 2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 28 tháng 4 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ là 180 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

#### 2. Thông tin về các công ty con (tiếp theo)

**Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước** được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104010805 ngày 03 tháng 7 năm 2009 và thay đổi lần đầu vào ngày 06 tháng 3 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ là 30 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

**Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng** được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0401921255 ngày 04 tháng 9 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, vốn điều lệ là 50 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: Đường số 2, KCN Hòa Cầm, phường Hoà Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng.

**Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo** được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0312090619 ngày 18 tháng 12 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 31 tháng 7 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ là 150 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: Lô 33 đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.

**Công ty TNHH MTV Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ** hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 3502446040 ngày 19/01/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ là 100 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: Đường 1A, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ** hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502446058 ngày 19/01/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp. Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ là 100 tỷ VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 100%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã góp đủ vốn.

Trụ sở hoạt động: Đường 1A, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

**Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo** hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000274 cấp lần đầu ngày 27 tháng 4 năm 2015 và thay đổi lần thứ 3 ngày 06 tháng 5 năm 2019 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và đăng ký thay đổi lần thứ 5 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502280821 ngày 11 tháng 6 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ là 176.201.485.313 VND, tỷ lệ góp vốn của Công ty là 75%. Đến thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đã góp đủ 75% vốn điều lệ.

Trụ sở hoạt động: Đường 1A, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

#### 3. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Tập đoàn được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

### 4. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/4/2021)
Ông Vũ Anh Nguyễn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/4/2021)
Ông Kishimoto Hideki	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/4/2021)
Ông Ma Đức Tú	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/4/2021)
Ông Nguyễn Bình Trọng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/4/2021)
Ông Nakajima Junichi	Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/4/2021)

#### Ban Kiểm soát

Bà Võ Thị Tố Ngân	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Thu Trang	Thành viên
Bà Lê Thị Cẩm Tú	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đặng Huy Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bình Trọng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Lâm	Kế toán trưởng

### Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	Chủ tịch HĐQT
-------------------------	---------------

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan đã ủy quyền cho Ông Đặng Huy Hiệp ký Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 theo Giấy ủy quyền số 04/UQ-SMC ngày 18 tháng 12 năm 2020.

### 5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM (gọi tắt là "AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021.

### 6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

---

**6. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Đặng Huy Hiệp**

Tổng Giám đốc





## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

**Head Office:** 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: A0521270-SXHN/AISC-DN5

### BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của **Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại SMC** (gọi tắt là "Công ty") và **các công ty Con** (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 12 tháng 8 năm 2021, từ trang 6 đến trang 56, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

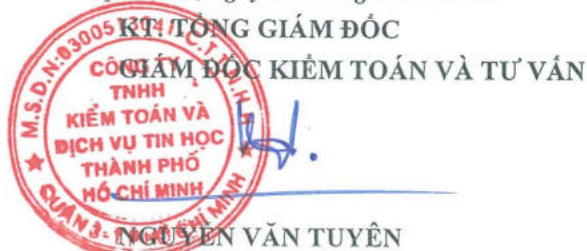
Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

#### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của **Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty Con** tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tp. HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2021



**NGUYỄN VĂN TUYỀN**

Số Giấy CNDKHNKT: 0111-2020-005-01

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>7.964.753.485.126</b>	<b>5.516.482.658.175</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>400.098.102.098</b>	<b>1.183.353.090.185</b>
1. Tiền	111		212.098.102.098	456.353.090.185
2. Các khoản tương đương tiền	112		188.000.000.000	727.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>738.037.824.518</b>	<b>557.363.131.616</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		738.037.824.518	557.363.131.616
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.300.360.339.605</b>	<b>1.730.770.360.778</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	1.944.298.350.167	1.349.095.524.835
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	361.168.319.842	287.028.881.608
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	46.542.611.222	151.087.647.591
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(51.648.941.626)	(56.441.693.256)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>4.048.018.861.645</b>	<b>1.803.930.918.481</b>
1. Hàng tồn kho	141		4.070.463.364.893	1.805.003.494.596
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(22.444.503.248)	(1.072.576.115)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>478.238.357.260</b>	<b>241.065.157.115</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13a	10.653.729.458	2.737.810.886
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		465.571.066.811	238.227.833.344
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17b	2.013.560.991	99.512.885
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.414.411.061.401</b>	<b>1.204.763.847.408</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>14.269.582.398</b>	<b>7.260.902.550</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	20.841.137.042	20.891.137.042
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	14.269.582.398	7.260.902.550
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.6	(20.841.137.042)	(20.891.137.042)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>757.724.419.552</b>	<b>796.609.062.761</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	484.342.784.672	512.645.488.973
- Nguyên giá	222		1.027.020.519.624	1.020.252.564.579
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(542.677.734.952)	(507.607.075.606)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	134.422.993.869	145.128.223.689
- Nguyên giá	225		193.028.584.167	191.873.398.751
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(58.605.590.298)	(46.745.175.062)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	138.958.641.011	138.835.350.099
- Nguyên giá	228		144.781.489.108	143.973.409.108
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.822.848.097)	(5.138.059.009)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.11	<b>7.748.985.728</b>	<b>7.930.602.581</b>
- Nguyên giá	231		9.080.842.650	9.080.842.650
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.331.856.922)	(1.150.240.069)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>116.889.802.412</b>	<b>8.700.832.233</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	116.889.802.412	8.700.832.233
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2	<b>318.573.222.718</b>	<b>276.805.530.148</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		126.092.152.621	116.097.130.148
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		165.473.070.097	146.514.570.344
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.992.000.000)	(18.806.170.344)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		33.000.000.000	33.000.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>199.205.048.593</b>	<b>107.456.917.135</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13b	175.041.532.026	87.427.900.644
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.14	24.163.516.567	20.029.016.491
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>9.379.164.546.527</b>	<b>6.721.246.505.583</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>7.090.734.286.659</b>	<b>5.136.955.762.978</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>7.039.809.292.369</b>	<b>5.083.293.962.337</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.15	3.272.257.564.438	2.025.976.832.234
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.16	258.468.517.698	186.452.733.559
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17a	157.878.445.689	31.008.582.200
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	139.562.967.193	86.333.296.503
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21a	137.831.175.019	10.213.769.856
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	278.872.525.005	130.688.001.374
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20a	2.781.378.460.215	2.609.053.119.861
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.300.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.259.637.112	3.567.626.750
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>50.924.994.290</b>	<b>53.661.800.641</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21b	578.381.655	630.961.806
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20bc	45.958.012.612	48.727.724.818
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		4.388.600.023	4.303.114.017
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.288.430.259.868</b>	<b>1.584.290.742.605</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>2.288.430.259.868</b>	<b>1.584.290.742.605</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		609.946.910.000	609.946.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		609.946.910.000	609.946.910.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		253.132.567.160	253.132.567.160
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		682.710.000	682.710.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(717.500.000)	(717.500.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		384.510.005.831	384.510.005.831
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		939.111.948.020	273.499.879.041
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		237.497.293.379	10.051.082.293
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		701.614.654.641	263.448.796.748
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		101.763.618.857	63.236.170.573
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>9.379.164.546.527</b>	<b>6.721.246.505.583</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Lâm

Tp. HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2021



Đặng Huy Hiệp

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		11.024.125.599.148	7.131.502.820.659
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		2.003.144.833	6.031.893.077
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	11.022.122.454.315	7.125.470.927.582
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	9.897.117.222.016	6.863.708.750.196
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>1.125.005.232.299</b>	<b>261.762.177.386</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	42.413.999.680	28.857.340.062
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	75.368.396.207	91.339.726.073
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		67.842.923.320	68.579.679.877
8. Phần lãi (/hoặc lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24		23.247.965.473	3.300.235.567
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5a	136.925.531.301	82.863.512.828
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5b	82.212.890.847	52.952.477.569
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	<b>30</b>		<b>896.160.379.097</b>	<b>66.764.036.545</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.6	6.625.281.623	7.693.134.945
13. Chi phí khác	32	VI.7	4.511.989.176	2.251.863.054
<b>14. Lợi nhuận khác</b> (40 = 31 - 32)	<b>40</b>		<b>2.113.292.447</b>	<b>5.441.271.891</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>898.273.671.544</b>	<b>72.205.308.436</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	162.180.582.689	17.659.954.642
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(4.049.014.070)	(1.761.707.283)
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>740.142.102.925</b>	<b>56.307.061.077</b>
Cổ đông của Công ty mẹ	61		701.614.654.641	55.116.647.903
Cổ đông không kiểm soát	62		38.527.448.284	1.190.413.174
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	VI.10	<b>11.516</b>	<b>829</b>
<b>20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>71</b>	VI.11	<b>11.516</b>	<b>829</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Hòa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Lâm



Đặng Huy Hiệp



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		898.273.671.544	72.205.308.436
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.8-11	47.805.558.743	46.702.948.720
- Các khoản dự phòng	03	VI.2,4,5b	10.275.263.387	9.280.687.194
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(660.281.857)	(5.667.724.192)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(48.118.714.194)	(18.080.911.812)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	67.842.923.320	68.579.679.877
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		975.418.420.943	173.019.988.223
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(693.922.086.912)	(213.747.692.758)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(2.265.459.870.297)	(89.944.291.076)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1.659.152.140.799	366.858.546.030
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(94.085.782.006)	(4.267.198.498)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(64.944.336.205)	(66.553.759.266)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.17	(47.171.686.449)	(25.123.127.462)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.825.119.962)	(1.298.130.387)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(534.838.320.089)</b>	<b>138.944.334.806</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(225.613.419.570)	(48.517.999.452)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		943.680.413	599.236.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(549.885.266.780)	(85.294.200.110)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		369.921.972.602	68.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(38.362.500.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		21.967.010.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		34.196.011.840	11.752.994.232
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(386.832.511.495)</b>	<b>(52.959.968.966)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	5.622.241.403.866	3.887.588.952.990
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(5.443.638.050.135)	(3.823.583.241.631)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(9.804.713.132)	(9.048.533.788)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(30.461.470.500)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>138.337.170.099</b>	<b>54.957.177.571</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(783.333.661.485)</b>	<b>140.941.543.411</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1.183.353.090.185</b>	<b>596.391.443.759</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		78.673.398	(704.052.619)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>400.098.102.098</b>	<b>736.628.934.551</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thanh Hào

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Lâm



Tp. HCM, ngày 12 tháng 8 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Huy Hiệp

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 03/9/2019 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

**Trụ sở chính:** 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:** Không có.

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 6 năm 2021:** 1025 nhân viên. ( Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 920 nhân viên)

**7. Cấu trúc Tập đoàn****7.1. Tổng số các công ty Con:**

Tập đoàn có chín (09) công ty Con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

**7.2. Danh sách các công ty Con được hợp nhất:**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có chín (09) công ty Con sở hữu trực tiếp, cụ thể như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thép SMC	Sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Đường 1B, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				
Công ty TNHH MTV Thương mại SMC	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: Đường số 5, KCN Đồng An, phường Bình Hòa, thị xã Thuận An, tỉnh Bình Dương.				
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
Trụ sở hoạt động: KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.				



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7.2. Danh sách các công ty Con được hợp nhất (tiếp theo):

Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
---------------------------------	-------------------------------------------	------	------	------

Trụ sở hoạt động: Lô C5A Khu C, KCN Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100%	100%	100%
------------------------------	---------------------------------	------	------	------

Trụ sở hoạt động: Đường số 2, KCN Hòa Cầm, phường Hoà Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng.

Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	Thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
------------------------------	---------------------------------	------	------	------

Trụ sở hoạt động: Lô 33 đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty TNHH MTV Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
----------------------------------------------	-------------------------------------------	------	------	------

Trụ sở hoạt động: Đường 1A, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ	Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng	100%	100%	100%
---------------------------------------	-------------------------------------------	------	------	------

Trụ sở hoạt động: Đường 1A, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty TNHH Liên Doanh Óng Thép SENDO	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	75%	75%	75%
----------------------------------------	---------------------------------	-----	-----	-----

Trụ sở hoạt động: Đường 1A, KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Danh sách các công ty Liên kết, Liên doanh được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở

7.3. hữu:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có ba (03) công ty Liên kết, Liên doanh, cụ thể như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH SMC - Summit	50%	50%	50%
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	35%	35%	35%
Công ty TNHH SMC - Toami	25%	25%	25%

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

Tập đoàn áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC và các công ty Con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các công ty Con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty Con, và chấm dứt vào ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các công ty Con.

Các báo cáo tài chính của các công ty Con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty cổ phần Đầu tư Thương mại SMC theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty Con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Tập đoàn đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty Con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Tập đoàn trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty Con.

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua công ty Con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty Con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Tập đoàn đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 30/6/2021.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm 30/6/2021.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3. Tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4. Các khoản đầu tư tài chính****Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập đối với phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Tập đoàn đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)****Các khoản đầu tư vào công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Tập đoàn nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

**Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Tập đoàn đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Tập đoàn nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty Mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty Con).

**Các khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu**

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Tập đoàn chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

**5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Tập đoàn và đối tượng phải thu.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác (tiếp theo)**

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**6. Hàng tồn kho**

**Hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**7. Tài sản cố định (TSCĐ)****7.1 TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**7.2 TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7.2 TSCĐ vô hình (tiếp theo)***Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**7.3 TSCĐ thuê tài chính**

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

**7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>04 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>06 - 12 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>06 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>03 - 08 năm</i>
<i>Chương trình phần mềm</i>	<i>03 - 24 năm</i>
<i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i>	

**8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**9. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Bất động sản đầu tư (tiếp theo)**

**Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Tập đoàn không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Tập đoàn đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Tập đoàn thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:*

*Nhà cửa vật kiến trúc*

25 năm

**10. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Tập đoàn bao gồm chi phí bảo hiểm chờ phân bổ, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí thuê kho, chi phí thuê đất đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê.

**11. Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Tập đoàn thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa Tập đoàn và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tập đoàn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tập đoàn ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bất buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**13. Các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Chính sách tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc**

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong năm dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Tập đoàn. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong năm và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

**15. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí lương, thưởng; chi phí vận chuyển; ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Đối với chi phí lương, thưởng phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Tập đoàn đã đạt kế hoạch lợi nhuận của cả năm trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021, do đó Tập đoàn đã trích lập quỹ lương, thưởng theo quy định về chế độ lương thưởng cho người lao động theo Thỏa ước Lao động tập thể. Việc trích trước các chi phí phải trả này được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Các khoản chi phí phải trả được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh và được hoàn nhập nếu có chênh lệch.

**16. Các khoản dự phòng phải trả**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả** là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**17. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán trong trường hợp Tập đoàn đã giao hàng hóa cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

**18. Vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu:** Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Tập đoàn.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”

**20. Doanh thu và thu nhập khác****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phân công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phân công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Doanh thu bán bất động sản**

**Đối với các công trình, hạng mục công trình mà Tập đoàn là chủ đầu tư:** doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn 5 điều kiện: 1. Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; 5. Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

**Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**21. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**22. Chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, ...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Chi phí bán hàng**

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**24. Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong kỳ làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Tập đoàn trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước. Tập đoàn không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong kỳ và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành của Tập đoàn là 20%, riêng Công ty Công ty TNHH Liên doanh Ông thép Sendo là 10%.

**25. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong năm chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**26. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**27. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**28. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>30/6/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>Tiền</b>	<b>212.098.102.098</b>	<b>456.353.090.185</b>
Tiền mặt	759.778.737	451.807.366
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(*) 211.338.323.361	455.901.282.819
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>188.000.000.000</b>	<b>727.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	(**) 188.000.000.000	727.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>400.098.102.098</b>	<b>1.183.353.090.185</b>

(\*) Trong đó, khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 654,490.16 USD tương đương 14.999.106.698 VND.

(\*\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng được sử dụng để cầm cố nhằm đảm bảo một phần cho các khoản vay tại các ngân hàng: Xem thuyết minh V.20.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các khoản đầu tư tài chính: (Xem trang 48-49).

## 3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.944.298.350.167</b>	<b>(51.642.941.626)</b>	<b>1.349.095.524.835</b>	<b>(56.441.693.256)</b>
<b>Khách hàng trong nước</b>	<b>1.638.010.312.281</b>	<b>(51.642.941.626)</b>	<b>1.239.421.166.970</b>	<b>(56.441.693.256)</b>
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	113.648.188.394	-	49.013.191.656	-
Công ty CP Quốc tế Vạn Thắng	27.194.524.719	(13.597.262.360)	27.194.524.719	(13.597.262.360)
Công ty CP Clear Water Metal VN	77.244.754.281	-	43.224.402.100	-
Phải thu các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3)	56.817.911.410	-	62.901.739.872	-
Các khách hàng khác	1.363.104.933.477	(38.045.679.266)	1.057.087.308.623	(42.844.430.896)
<b>Khách hàng nước ngoài (13,363,304.55 USD)</b>	<b>306.288.037.886</b>	<b>-</b>	<b>109.674.357.865</b>	<b>-</b>
Chip Mong Group Co., Ltd.	89.880.289.512	-	10.469.212.624	-
Global Steel Co., Ltd.	-	-	69.572.185.504	-
Eoun Steel Co., Ltd.	106.781.552.978	-	19.187.574.057	-
Các khách hàng khác	109.626.195.396	-	10.445.385.680	-
<b>Cộng</b>	<b>1.944.298.350.167</b>	<b>(51.642.941.626)</b>	<b>1.349.095.524.835</b>	<b>(56.441.693.256)</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>20.841.137.042</b>	<b>(20.841.137.042)</b>	<b>20.891.137.042</b>	<b>(20.891.137.042)</b>
<b>Khách hàng trong nước</b>	<b>20.841.137.042</b>	<b>(20.841.137.042)</b>	<b>20.891.137.042</b>	<b>(20.891.137.042)</b>
Công ty CP Hữu Liên Á Châu	16.731.432.764	(16.731.432.764)	16.731.432.764	(16.731.432.764)
Các khách hàng khác	4.109.704.278	(4.109.704.278)	4.159.704.278	(4.159.704.278)
<b>Cộng</b>	<b>1.965.139.487.209</b>	<b>(72.484.078.668)</b>	<b>1.369.986.661.877</b>	<b>(77.332.830.298)</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
Nhà cung cấp trong nước	299.952.392.564	(6.000.000)	267.468.769.695	-
Chi nhánh Công ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	-	-	189.779.240.957	-
Công ty CP Thép Đông Nam Á	39.527.908.804	-	47.699.998.500	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Thương mại Tradeco	42.273.000.000	-	-	-
Nhà máy luyện phôi thép - Chi nhánh Công ty CP Thép Pomina	176.138.871.700	-	-	-
Các đối tượng khác	42.012.612.060	(6.000.000)	29.989.530.238	-
<b>Nhà cung cấp nước ngoài (2,659,472.27 USD)</b>	<b>61.215.927.278</b>	<b>-</b>	<b>19.560.111.913</b>	<b>-</b>
Simpac Inc.	42.379.650.000	-	-	-
Các đối tượng khác	18.836.277.278	-	19.560.111.913	-
<b>Cộng</b>	<b>361.168.319.842</b>	<b>(6.000.000)</b>	<b>287.028.881.608</b>	<b>-</b>
<b>5. Phải thu khác</b>				
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>46.542.611.222</b>	<b>-</b>	<b>151.087.647.591</b>	<b>-</b>
Dự thu lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	9.949.984.815	-	9.711.622.758	-
Thuế GTGT được hoàn (*)	28.792.148.421	-	117.255.980.948	-
Các khoản tạm ứng	383.900.000	-	754.319.500	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.435.340.000	-	2.446.340.000	-
Phải thu khác	1.981.237.986	-	20.919.384.385	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>14.269.582.398</b>	<b>-</b>	<b>7.260.902.550</b>	<b>-</b>
Ký quỹ thuê tài chính	9.915.582.398	-	2.906.902.550	-
Các khoản ký quỹ khác	4.354.000.000	-	4.354.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>60.812.193.620</b>	<b>-</b>	<b>158.348.550.141</b>	<b>-</b>

(\*) Giá trị đề nghị hoàn thuế GTGT cho thời kỳ từ tháng 9/2015 đến tháng 9/2019 căn cứ vào giấy đề nghị hoàn thuế số 01 ngày 19/02/2020 với số tiền 102.856.599.932 VND và Quyết định hoàn thuế số 529/QĐ-CT ngày 20/01/2021 cho thời kỳ từ tháng 10/2019 đến tháng 09/2020 với số tiền 14.399.381.016 VND. Giá trị còn lại đề nghị hoàn tại thời điểm 30/6/2021 là 28.792.148.421 VND.

**6. Nợ xấu:** (Xem trang 50-51).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Hàng tồn kho**

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	208.041.014.632	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.548.977.561.967	-	622.159.923.697	-
Công cụ, dụng cụ	38.587.400.419	-	28.999.398.686	-
Thành phẩm	1.066.865.821.086	-	511.653.582.786	(1.072.576.115)
Hàng hoá	1.207.991.566.789	(22.444.503.248)	642.190.589.427	-
<b>Cộng</b>	<b>4.070.463.364.893</b>	<b>(22.444.503.248)</b>	<b>1.805.003.494.596</b>	<b>(1.072.576.115)</b>

- Giá trị hàng tồn kho kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ vay phải trả tại thời điểm cuối kỳ: xem thuyết minh số "V.20 - Vay và nợ thuê tài chính".
- Lý do dẫn đến việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là do giá trị thuần có thể thực hiện được của một số mặt hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.

**8. Tài sản cố định hữu hình: (Xem trang 52).****9. Tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	186.752.546.932	5.120.851.819	191.873.398.751
Tăng trong kỳ	1.155.185.416	-	1.155.185.416
Số dư cuối kỳ	<b>187.907.732.348</b>	<b>5.120.851.819</b>	<b>193.028.584.167</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	44.967.101.514	1.778.073.548	46.745.175.062
Khấu hao trong kỳ	11.433.677.584	426.737.652	11.860.415.236
Số dư cuối kỳ	<b>56.400.779.098</b>	<b>2.204.811.200</b>	<b>58.605.590.298</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	141.785.445.418	3.342.778.271	145.128.223.689
Số dư cuối kỳ	<b>131.506.953.250</b>	<b>2.916.040.619</b>	<b>134.422.993.869</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	9.696.579.341	143.973.409.108
<i>Mua trong kỳ</i>	-	808.080.000	808.080.000
Số dư cuối kỳ	134.276.829.767	10.504.659.341	144.781.489.108
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	5.138.059.009	5.138.059.009
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	684.789.088	684.789.088
Số dư cuối kỳ	-	5.822.848.097	5.822.848.097
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu năm	134.276.829.767	4.558.520.332	138.835.350.099
Số dư cuối kỳ	134.276.829.767	4.681.811.244	138.958.641.011

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp nhằm đảm bảo các khoản vay: 134.276.829.767 VND.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 437.433.816 VND.

**11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư****Bất động sản đầu tư cho thuê**

Khoản mục	Cơ sở hạ tầng (*)	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	9.080.842.650	9.080.842.650
Số dư cuối kỳ	9.080.842.650	9.080.842.650
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	1.150.240.069	1.150.240.069
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	181.616.853	181.616.853
Số dư cuối kỳ	1.331.856.922	1.331.856.922
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	7.930.602.581	7.930.602.581
Số dư cuối kỳ	7.748.985.728	7.748.985.728

(\*) Mặt bằng kinh doanh thương mại tầng 2 - Dự án Linh Tây Tower, diện tích 616,2 m2. Hiện tại, bất động sản này đang được cho thuê.

Tập đoàn chưa thực hiện việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30/6/2021, nên vẫn ghi nhận bất động sản đầu tư theo giá trị ghi sổ tại bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất này.

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/6/2021	01/01/2021
Mua sắm tài sản cố định	35.267.297.318	365.207.495
Chi phí xây dựng nhà xưởng 5 ha	5.500.000.000	5.500.000.000
Công trình nhà máy Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ	3.255.276.670	-
Công trình nhà máy Gia công Phú Mỹ	67.861.000.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	5.006.228.424	2.835.624.738
<b>Cộng</b>	<b>116.889.802.412</b>	<b>8.700.832.233</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất

Trang 29

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	30/6/2021	01/01/2021
<b>13. Chi phí trả trước</b>		
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>10.653.729.458</b>	<b>2.737.810.886</b>
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	191.564.764	104.351.506
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	685.817.629	1.133.778.826
Chi phí sửa chữa MMTB xưởng cán tẩy mạ	3.174.063.057	-
Chi phí thuê đất chờ phân bổ	2.693.172.847	-
Chi phí gia hạn phần mềm chờ kết chuyển	971.803.892	-
Chi phí chờ phân bổ khác	2.937.307.269	1.499.680.554
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>175.041.532.026</b>	<b>87.427.900.644</b>
Chi phí thuê đất trả trước chờ phân bổ (*)	163.591.550.123	77.117.021.434
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	7.633.093.066	5.566.522.701
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.070.432.755	1.085.578.675
Chi phí chờ phân bổ khác	2.746.456.082	3.658.777.834
<b>Cộng</b>	<b>185.695.261.484</b>	<b>90.165.711.530</b>
<b>(*) Bao gồm</b>	<b>30/6/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Chi phí thuê đất tại KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương	1.456.229.347	1.486.356.526
Quyền sử dụng đất tại dự án Linh Tây, phường Linh Tây, thành phố Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh	1.021.810.401	1.032.837.230
Chi phí thuê đất tại Lô 33 - đường Trung Tâm, KCN Tân Tạo mở rộng, Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh	41.745.414.918	42.452.964.323
Chi phí thuê đất tại đường số 2, KCN Hòa Cẩm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng	25.420.450.000	25.805.608.333
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	666.243.412	1.325.382.977
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ I (5 ha) tại huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	5.013.872.045	5.013.872.045
Chi phí thuê đất tại KCN Phú Mỹ II, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	88.267.530.000	-
<b>Cộng</b>	<b>163.591.550.123</b>	<b>77.117.021.434</b>
<b>14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>30/6/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau:		
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	12.244.544.793	13.151.846.455
Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	1.198.400.000	2.156.000.000
Chi phí dự phòng hàng tồn kho	7.877.786.124	2.109.390.411
Chi phí khấu hao	2.579.121.755	2.338.340.432
Chi phí thuê nhà xưởng	234.994.495	249.771.888
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	28.669.400	23.667.305
<b>Cộng</b>	<b>24.163.516.567</b>	<b>20.029.016.491</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Phải trả người bán	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.272.257.564.438</b>	<b>3.272.257.564.438</b>	<b>2.025.976.832.234</b>	<b>2.025.976.832.234</b>
Nhà cung cấp trong nước	1.731.005.389.471	1.731.005.389.471	1.420.837.967.934	1.420.837.967.934
Công ty TNHH Thép VINA KYOEI	583.893.181.932	583.893.181.932	640.573.177.581	640.573.177.581
Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	159.712.493.875	159.712.493.875	-	-
Công ty CP Thép Nam Kim	124.933.670.004	124.933.670.004	-	-
Phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3)	389.758.219.943	389.758.219.943	396.596.236.117	396.596.236.117
Các đối tượng khác	472.707.823.717	472.707.823.717	383.668.554.236	383.668.554.236
Nhà cung cấp nước ngoài (66,687,847.09 USD)	1.541.252.174.967	1.541.252.174.967	605.138.864.300	605.138.864.300
Cargill International Trading Pte., Ltd.	153.201.635.153	153.201.635.153	210.615.596.818	210.615.596.818
China Steel Global Trading Corporation	231.963.191.452	231.963.191.452	9.808.632.015	9.808.632.015
Sumec International Technology Co., Ltd.	301.291.569.427	301.291.569.427	-	-
Posco International Corporation	120.342.639.395	120.342.639.395	121.012.059.762	121.012.059.762
Các đối tượng khác	734.453.139.540	734.453.139.540	263.702.575.705	263.702.575.705
<b>Cộng</b>	<b>3.272.257.564.438</b>	<b>3.272.257.564.438</b>	<b>2.025.976.832.234</b>	<b>2.025.976.832.234</b>

16. Người mua trả tiền trước	30/6/2021	01/01/2021
<b>Ngắn hạn</b>		
Khách hàng trong nước	252.177.592.223	159.886.846.195
Công ty TNHH Thành Lợi	-	44.630.688.300
Công ty TNHH Thép VINA KYOEI	151.500.000.000	-
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thép Thăng Lợi	13.186.525.830	13.186.525.830
Công ty CP First Industries Việt Nam	20.259.102.600	1.464.153.075
Các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3)	12.696.211.386	-
Các đối tượng khác	54.535.752.407	100.605.478.990

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Người mua trả tiền trước (tiếp theo)	30/6/2021	01/01/2021
<b>Khách hàng nước ngoài (273,427.14 USD)</b>	<b>6.290.925.475</b>	<b>26.565.887.364</b>
Australian Steel Traders Pte., Ltd.	3.613.599.500	-
Mareso Pte., Ltd.	-	7.310.323.831
Isi Steel Co., Ltd.	-	9.329.175.000
Các khách hàng khác	2.677.325.975	9.926.388.533
<b>Cộng</b>	<b>258.468.517.698</b>	<b>186.452.733.559</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2021
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	163.262.592.510	163.262.592.510	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	136.331.571.471	136.331.571.471	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.072.476.718	162.180.582.689	36.102.464.898	156.150.594.509
Thuế TNDN (2019 - 2020)	-	10.882.697.486	10.882.697.486	-
Thuế thu nhập cá nhân	908.086.001	3.338.390.773	2.518.625.594	1.727.851.180
Thuế nhập khẩu	-	703.876.224	703.876.224	-
Các loại thuế khác	28.019.481	24.000.000	52.019.481	-
<b>Cộng</b>	<b>31.008.582.200</b>	<b>476.723.711.153</b>	<b>349.853.847.664</b>	<b>157.878.445.689</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế GTGT nộp thừa	-	-	1.586.608.880	1.586.608.880
Thuế giá trị gia tăng đề nghị hoàn	28.987.259	-	-	28.987.259
Thuế nhập khẩu nộp thừa	-	-	17.907.800	17.907.800
Thuế TNDN nộp thừa	-	-	186.867.685	186.867.685
Thuế TNCN nộp thừa	70.525.626	836.921.782	959.585.523	193.189.367
<b>Cộng</b>	<b>99.512.885</b>	<b>836.921.782</b>	<b>2.750.969.888</b>	<b>2.013.560.991</b>

**18. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	30/6/2021	01/01/2021
Chi phí lãi vay, thuê tài chính còn phải trả	6.963.227.743	4.902.749.068
Chi phí vận chuyển phải trả	6.733.220.011	6.300.000.000
Chi phí lương phải trả	114.458.589.153	58.730.439.105
Chi phí còn phải trả khác	11.407.930.286	16.400.108.330
<b>Cộng</b>	<b>139.562.967.193</b>	<b>86.333.296.503</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Phải trả khác	30/6/2021	01/01/2021
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	156.038.000	247.590.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	92.000.000.000	-
Khoản phải trả về việc thanh toán cho L/C Upas	186.200.000.000	130.000.000.000
Các khoản phải trả khác	516.487.005	440.411.374
<b>Cộng</b>	<b>278.872.525.005</b>	<b>130.688.001.374</b>

(\*) Hợp đồng đặt cọc ký quỹ đảm bảo số 468/SMC-2021 ngày 06/5/2021 về việc Công ty CP Clearwater Metal Việt Nam đặt cọc ký quỹ mua hàng với Công ty TNHH Thép SMC. Số tiền nhận đặt cọc là 92 tỷ VND với thời hạn 12 tháng và lãi suất: 6,5%/năm.

20. Vay và nợ thuê tài chính	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>2.781.378.460.215</b>	<b>2.781.378.460.215</b>	<b>2.609.053.119.861</b>	<b>2.609.053.119.861</b>
(1) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	598.164.087.339	598.164.087.339	383.404.949.928	383.404.949.928
(2) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.332.631.690.516	1.332.631.690.516	1.412.171.232.809	1.412.171.232.809
(3) Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	284.842.080.162	284.842.080.162	197.386.612.950	197.386.612.950
(4) Ngân hàng TNHH CTCB	35.354.343.885	35.354.343.885	115.009.602.769	115.009.602.769
(5) Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	301.194.402.377	301.194.402.377	232.809.064.269	232.809.064.269
(6) Ngân hàng Sinopac	36.000.000.000	36.000.000.000	45.891.132.375	45.891.132.375
(7) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	125.570.768.527	125.570.768.527	89.752.014.494	89.752.014.494
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	92.623.805.461	92.623.805.461
(8) - Vay cá nhân	27.190.000.000	27.190.000.000	1.290.000.000	1.290.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	40.431.087.409	40.431.087.409	38.714.704.806	38.714.704.806
<b>b. Vay dài hạn</b>	<b>4.581.285.760</b>	<b>4.581.285.760</b>	<b>7.631.285.760</b>	<b>7.631.285.760</b>
(9) Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam	382.720.289	382.720.289	1.375.912.010	1.375.912.010
(10) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	10.681.285.760	10.681.285.760	13.731.285.760	13.731.285.760
- Nợ vay dài hạn đến hạn trả	(6.482.720.289)	(6.482.720.289)	(7.475.912.010)	(7.475.912.010)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vay và nợ thuê tài chính 20. (tiếp theo)	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>c. Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>41.376.726.852</b>	<b>41.376.726.852</b>	<b>41.096.439.058</b>	<b>41.096.439.058</b>
Công ty TNHH MTV (11) Quốc tế Chailease	18.354.563.803	18.354.563.803	21.552.935.720	21.552.935.720
Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại (12) thương Việt Nam	56.970.530.169	56.970.530.169	50.782.296.134	50.782.296.134
- Nợ dài hạn đến hạn trả	(33.948.367.120)	(33.948.367.120)	(31.238.792.796)	(31.238.792.796)
<b>Cộng</b>	<b>2.827.336.472.827</b>	<b>2.827.336.472.827</b>	<b>2.657.780.844.679</b>	<b>2.657.780.844.679</b>

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

**a. Vay ngắn hạn****(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng:**

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 0014/2128/N-CTD ngày 03/03/2021 với tổng hạn mức là 700 tỷ VND. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là quyền góp vốn vào Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH SMC-Summit, Công ty TNHH SMC Toami, Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo; Quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị của Công ty TNHH Thép SMC; Số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2021 là 499.047.584.377 VND.

Hợp đồng cho vay hạn mức số 1209/TBN-KDN/20NH ngày 08/10/2020 với hạn mức là 150 tỷ VND; Mục đích: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2021 là 5% - 5,50%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay và các khoản phải thu. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2021 là 99.116.502.962 VND.

**(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng:**

Hợp đồng tín dụng số 21.2030025/2021-HĐCVHM/NHCT900- ĐTTMSMC ngày 14/5/2021 và thông báo số 1937/TB-CNTPHCM-DNSL ngày 14/5/2021 với tổng hạn mức là 1.000 tỷ VND, thời hạn hợp đồng này đến hết ngày 30/6/2022. Thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 03 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; Khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển; Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Quyền tài sản đối với phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Thương mại SMC. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2021 là 794.602.884.732 VND.

Hợp đồng tín dụng số 19.3230110/2019-HĐCVHM/NHCT900- THEP SMC ngày 16/10/2019 và phụ lục sửa đổi, bổ sung, hợp đồng tín dụng số 21.3810041/2021-HĐCVHM/NHCT900-THEPSMC ngày 24/5/2021 với tổng hạn mức là 400 tỷ VND; thời hạn sử dụng hạn mức: 12 tháng; mục đích vay để bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh; Tài sản đảm bảo: hàng tồn kho luân chuyển, quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ, quyền được phân chia, quyền yêu cầu hoàn trả ứng trước theo hợp đồng thế chấp số 15.26500099/HĐTCHTK&KPTLC ngày 05/10/2015; lãi suất: 4%/năm. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2021 là 184.212.668.577 VND.

Hợp đồng tín dụng số 21.3810004/2021- HĐCVHM/NHCT900-CKSMC ngày 19/01/2021 và Văn bản sửa đổi bổ sung ngày 25/01/2021 với tổng hạn mức là 400 tỷ VND; thời hạn vay tối đa 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển, nhà xưởng, máy móc thiết bị, bảo lãnh của bên thứ ba, trái phiếu, số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2021 là 201.407.737.405 VND.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)****(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng (tiếp theo):**

Hợp đồng vay số 20.9520049/2020-HĐCVHM/NHCT900-SMCDANANG ngày 30/7/2020 với hạn mức tín dụng là 100 tỷ VND; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay: 04 tháng; lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, nhà xưởng, công trình trên đất, máy móc thiết bị tại đường số 2, KCN Hòa Cẩm, phường Hòa Thọ Tây, quận Cẩm Lệ, Đà Nẵng, cam kết trả nợ của Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC và các khoản phải thu. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2021 là 31 tỷ VND.

Hợp đồng vay hạn mức số 20.3810052/2020-HĐCVHM/NHCT900-SMCTANTAO ngày 15/6/2020 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng số 20.3810052/2020-HĐCVHM-SĐBS02/NHCT900-SMCTANTAO ngày 14/6/2021 với hạn mức tín dụng là 300 tỷ VND; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh; thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không qua 04 tháng; lãi suất vay tại ngày 30/6/2021 là 4,00%/năm đối với vay VND lãi suất USD. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định, với giá trị thế chấp là 21.758.000.000 VND và khoản tiền gửi có kỳ hạn. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2021 là 121.408.399.802 VND.

**(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng:**

Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2020/HĐTD/SMC ngày 10/6/2020 và phụ lục hợp đồng số 02 ngày 30/12/2020 với tổng hạn mức dùng chung cho Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC, Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC, Công ty TNHH Thép SMC là 700 tỷ VND; thời hạn vay tối đa 03 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2021 là 7.191.325.295 VND.

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/HĐTD-THEPSMC ngày 10/6/2020; Hạn mức tín dụng là 500 tỷ VND; Thời hạn sử dụng hạn mức: 12 tháng; Lãi suất là 6%/năm; Tài sản đảm bảo: Bảo lãnh của Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC cho toàn bộ nghĩa vụ phát sinh của Công ty TNHH Thép SMC. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2021 là 23.393.729.868 VND.

Hợp đồng cấp tín dụng số 2605/2021/HĐTD/CKSMC ngày 25/6/2021 với tổng hạn mức dùng chung cho Công ty, Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ và Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC là 1.000 tỷ VND; thời hạn vay tối đa 03 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng số dư hợp đồng tiền gửi và hợp đồng cầm cố số dư hợp đồng tiền gửi. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2021 là 254.257.024.999 VND.

**(4) Khoản vay Ngân hàng TNHH CTBC theo thư tín dụng số STVN1893-20 ngày 06/01/2021, hạn mức tín dụng: 3 triệu USD; Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng: 12 tháng; Lãi suất: 6%/năm. Tài sản đảm bảo: Bảo lãnh bởi Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC cho toàn bộ nghĩa vụ phát sinh của Công ty TNHH Thép SMC. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2021 là 35.354.343.885 VND.**

**(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam theo các hợp đồng tín dụng:**

Hợp đồng tín dụng hạn mức số LAV210015286/1401 ngày 04/3/2021 với hạn mức là 300 tỷ VND; và theo hợp đồng tín dụng cho vay từng lần số 200112171/1401 ngày 18/12/2020 với hạn mức là 200 tỷ VND; thời hạn hợp đồng này đến ngày 04/3/2022; thời hạn cho từng lần nhận nợ tối đa 04 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi do Eximbank phát hành và hàng hóa hình thành từ vốn vay do ngân hàng tài trợ. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2021 là 198.902.423.738 VND.

Hợp đồng tín dụng số LAV210022196/1401 ngày 25/3/2021; với hạn mức tín dụng: 150 tỷ VND và thời hạn sử dụng hạn mức: 12 tháng. Tài sản đảm bảo: Tín chấp. Lãi suất: 5,1%/năm. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2021 là 102.291.978.639 VND.

**(6) Khoản vay Ngân hàng SINOPAC - CN TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 181002-SDBS1 ngày 21/5/2019 và Bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181002-SDBS2 ngày 18/6/2020 với hạn mức là 2 triệu USD. Thời hạn của mỗi khoản vay không vượt quá 120 ngày kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi do Sinopac phát hành. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2021 là 36 tỷ VND.**

**(7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Thống Nhất theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/94681/HĐTD ngày 30/12/2020 với hạn mức là 300 tỷ VND; thời hạn của mỗi khoản vay tối đa 04 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay do ngân hàng tài trợ. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2021 là 125.570.768.527 VND.**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

(8) Khoản vay cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động theo hình thức tín chấp; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%/năm. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2021 là 27.190.000.000 VND.

**b. Vay dài hạn**

(9) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo thư tiện ích số HCM000252/16 ngày 02/11/2016 với hạn mức tín dụng là 345.000.00 USD; thời hạn vay: 60 tháng, ân hạn: 12 tháng. Mục đích vay: đầu tư máy móc và thiết bị. Lãi suất vay là 5,2%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, bảo lãnh của Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC và bên thứ ba. Số dư nợ vay đến ngày 30/6/2021 là 16,537.00 USD tương đương 382.720.289 VND, cũng là khoản nợ dài hạn đến hạn trả.

(10) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. HCM theo các hợp đồng tín dụng số 17.2380012/2017-HỆTDDA/NHCT900-THEPSMC ngày 13/02/2017 và sửa đổi bổ sung SDDBS/NHCT900-THEPSMC với tổng hạn mức là 77.749.000.000 VND. Thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích vay để tài trợ cho dự án đầu tư xây dựng phân xưởng chế biến Tây-Ép-Mạ tại KCN Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Tài sản đảm bảo bao gồm: nhà máy phân xưởng chế biến Tây-Ép-Mạ thép, máy móc thiết bị của nhà máy phân xưởng chế biến Tây-Ép-Mạ thép, công trình phụ trợ phân xưởng chế biến Tây-Ép-Mạ thép, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê nhà xưởng giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC ngày 01/10/2016, quyền sử dụng đất thuê tại KCN Phú Mỹ I, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu. Lãi suất vay tại ngày 30/6/2021 là 8,6%/năm. Số dư nợ vay tại ngày 30/6/2021 là 10.681.285.760 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 6.100.000.000 VND.

**c. Nợ thuê tài chính dài hạn****(11) Nợ thuê tài chính với Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease bao gồm:**

Hợp đồng thuê tài chính số B180903401 ngày 06/9/2018 với Công ty Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease. Tài sản thuê là 1 ô tô tải hiệu HINO 2 ô tô tải (có cần cẩu). Lãi suất thuê 6,74%/năm. Số dư tại ngày 30/6/2021 là 1.375.482.636 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 970.928.928 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số C200339102 ngày 17/7/2020 với Công ty Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease. Tài sản thuê là dây chuyền xả băng thép cuộn. Lãi suất thuê là 7,7%/năm. Thời hạn thuê: 60 tháng. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 30/6/2021 là 6.607.647.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.446.930.000 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số C210139202 ngày 29/01/2021 với Công ty Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chailease. Tài sản thuê là Máy quang phổ phân tích thành phần kim loại. Lãi suất thuê là 7,94%/năm. Thời hạn thuê: 60 tháng. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 30/6/2021 là 955.427.200 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 204.734.400 VND.

**(12) Nợ thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam bao g**

Hợp đồng thuê tài chính số 82.18.03/CTTC ngày 24/4/2018 với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN HCM. Tài sản thuê là dây chuyền xả băng SL-1300-032. Lãi suất thuê là 2,56%/năm. Số dư tại ngày 30/6/2021 là: 250,757.00 USD, tương đương 5.794.492.756 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 8,954.00 USD tương đương 2.483.462.976 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số 73.17.06/CTTC ngày 10/5/2017 và phụ lục hợp đồng 73.17.06/UTNK ký ngày 17/4/2018 với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tài sản thuê là dây chuyền máy cán nguội với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất tại thời điểm thuê 3,45%/năm và thay đổi theo thông báo của Công ty Cho thuê Tài chính, giá mua lại 22.000.000 VND. Lãi suất tại 30/6/2021: 2,45%/năm; Tài sản đảm bảo: Được bảo lãnh bởi Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC. Số dư tại ngày 30/6/2021 là 599,088.00 USD tương đương 13.850.914.560 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 375,384.00 USD tương đương 8.748.238.080 VND.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

(12) Nợ thuê tài chính với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam bao gồm (tiếp theo):

Hợp đồng thuê tài chính số 82.18.01/CTTC ngày 05/02/2018 với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam. Tài sản thuê là dây chuyền mạ kẽm với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất tại thời điểm thuê 4%/năm và thay đổi theo thông báo của Công ty Cho thuê Tài chính, giá mua lại 15.000.000 VND. Lãi suất tại 30/6/2021: 2,45%/năm; Tài sản đảm bảo: Được bảo lãnh của Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC. Số dư tại ngày 30/6/2021 là 519,164.00 USD tương đương 12.003.071.680 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 249,216.00 USD tương đương 5.761.873.920 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số 73.17.09/CTTC ngày 24/7/2017 và phụ lục 01 ngày 25/8/2017, tài sản thuê là hệ thống 02 máy sản xuất ống thép cao tần. Lãi suất thuê là 5,37%/năm. Thời hạn thuê: 60 tháng. Giá trị mua lại tài sản thuê sau khi đáo hạn là 15.000.000 VND/toàn bộ sản phẩm. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 30/6/2021 là 342,982.08 USD tương đương 7.920.485.173 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 216,620.42 USD tương đương 5.002.414.897 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số 82.20.13/CTTC ngày 09/12/2020 với Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, tài sản dây chuyền tẩy gỉ 850mm với thời hạn thuê 60 tháng, lãi suất tại thời điểm thuê 4%/năm và thay đổi theo thông báo của Công ty Cho thuê Tài Chính, giá mua lại 15.557.400 VND. Tài sản đảm bảo: Được bảo lãnh bởi Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC. Số dư tại ngày 30/6/2021 là 10.007.790.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.725.481.040 đồng.

Hợp đồng thuê tài chính số C190201102 và phụ lục 01 ngày 19/02/2019, tài sản thuê là Dây chuyền sản xuất ống thép hàn. Lãi suất thuê là 8,05%/năm. Thời hạn thuê: 43 tháng. Giá trị mua lại tài sản thuê sau khi đáo hạn là 143.414.040 VND/toàn bộ sản phẩm. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 30/6/2021 là 2.267.942.967 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.600.900.909 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số C200210302 ngày 14/02/2020 và phụ lục 01 ngày 14/02/2020, tài sản thuê là Dây chuyền sản xuất ống thép hàn. Lãi suất thuê là 8,61%/năm. Thời hạn thuê: 36 tháng. Giá trị mua lại tài sản thuê sau khi đáo hạn là 321.662.880 VND/toàn bộ sản phẩm. Số dư nợ thuê tài chính tại ngày 30/6/2021 là 7.148.064.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 4.396.059.360 VND.

Hợp đồng thuê tài chính số 82.21.03/CTTC ngày 10/13/2021 Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, tài sản thuê là hệ thống xử lý axit với thời hạn thuê 48 tháng, lãi suất tại thời điểm thuê 4%/năm và thay đổi theo thông báo của Công ty Cho thuê Tài Chính, giá mua lại 11.500.000 VND. Tài sản đảm bảo: Được bảo lãnh bởi Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC. Số dư tại ngày 30/6/2021 là 7.393.776.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.607.342.610 VND.

**21. Doanh thu chưa thực hiện**

	30/6/2021	01/01/2021
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>137.831.175.019</b>	<b>10.213.769.856</b>
Doanh thu nhận trước từ việc bán hàng hóa	137.831.175.019	10.213.769.856
<b>b. Dài hạn</b>	<b>578.381.655</b>	<b>630.961.806</b>
Doanh thu nhận trước từ việc bán hàng hóa	578.381.655	630.961.806
<b>Cộng</b>	<b>138.409.556.674</b>	<b>10.844.731.662</b>

**22. Vốn chủ sở hữu**

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (Xem trang 53).

**b. Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

	30/6/2021	01/01/2021
Các thành viên góp vốn thuộc Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO	101.763.618.857	63.236.170.573
<b>Cộng</b>	<b>101.763.618.857</b>	<b>63.236.170.573</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**22. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

c. Cổ phiếu	30/6/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	60.994.691	60.994.691
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.994.691	60.994.691
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(71.750)	(71.750)
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(71.750)	(71.750)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	60.922.941	60.922.941
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	60.922.941	60.922.941
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

a. Ngoại tệ các loại	30/6/2021		01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Ngoại tệ - USD	654,490.16	14.999.106.698	3,172,574.14	73.075.356.385
<b>Cộng</b>	<b>654,490.16</b>	<b>14.999.106.698</b>	<b>3,172,574.14</b>	<b>73.075.356.385</b>
			<b>30/6/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
b. Các khoản nợ khó đòi đã xử lý			98.677.315.019	95.444.172.738
<b>Cộng</b>			<b>98.677.315.019</b>	<b>95.444.172.738</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm	10.729.640.493.286	7.057.542.010.966
Doanh thu cung cấp dịch vụ	266.440.057.119	22.892.233.761
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	364.500.000	315.306.657
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	-	46.766.545.455
Doanh thu khác	27.680.548.743	3.986.723.820
<b>Cộng doanh thu</b>	<b>11.024.125.599.148</b>	<b>7.131.502.820.659</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	(2.003.144.833)	(1.819.199.595)
Giảm giá hàng bán	-	(4.212.693.482)
<b>Cộng doanh thu thuần</b>	<b>(*) 11.022.122.454.315</b>	<b>7.125.470.927.582</b>
	<b>06 tháng đầu năm 2021</b>	<b>06 tháng đầu năm 2020</b>
(*) Trong đó, bao gồm:		
<i>Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (Xem thuyết minh X.3)</i>	170.349.283.722	283.319.227.060
	<b>06 tháng đầu năm 2021</b>	<b>06 tháng đầu năm 2020</b>
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ đã bán	9.875.563.678.030	6.814.416.789.503
Giá vốn cho thuê bất động sản	181.616.853	181.616.853
Giá vốn bán bất động sản	-	47.462.608.561
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	21.371.927.133	1.647.735.279
<b>Cộng</b>	<b>9.897.117.222.016</b>	<b>6.863.708.750.196</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi ngân hàng	21.572.615.795	14.214.749.236
Lãi ký quỹ, lãi cho vay	21.871.205	54.095.319
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.552.022.930	5.185.595.437
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	660.281.857	5.667.724.192
Chiết khấu thanh toán được hưởng	881.300.880	2.130.341.631
Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán	2.725.907.013	873.650.685
Doanh thu tài chính khác	-	731.183.562
<b>Cộng</b>	<b>42.413.999.680</b>	<b>28.857.340.062</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính	67.842.923.320	68.579.679.877
Chi phí dự phòng (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(12.814.170.344)	177.850.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	178.476.067	10.652.852.393
Chi phí tài chính khác	20.161.167.164	11.929.343.803
<b>Cộng</b>	<b>75.368.396.207</b>	<b>91.339.726.073</b>
<b>5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>a. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	30.494.828.107	12.748.245.428
Chi phí đồ dùng văn phòng	318.452.768	307.121.646
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.432.861.897	2.793.422.618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	91.996.646.511	65.604.889.748
<i>Chi phí vận chuyển</i>	<i>73.939.067.501</i>	<i>54.330.941.761</i>
<i>Chi phí khác</i>	<i>18.057.579.010</i>	<i>11.273.947.987</i>
Chi phí bằng tiền khác	11.682.742.018	1.409.833.388
<b>Cộng</b>	<b>136.925.531.301</b>	<b>82.863.512.828</b>
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	38.227.195.269	14.282.060.410
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.299.165.544	1.029.032.491
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.428.846.479	4.527.337.548
Thuế, phí, lệ phí	21.920.000	15.000.000
Dự phòng (hoàn nhập) phải thu khó đòi	(4.582.493.402)	7.455.101.915
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.624.286.017	18.959.624.114
Chi phí bằng tiền khác	20.193.970.940	6.684.321.091
<b>Cộng</b>	<b>82.212.890.847</b>	<b>52.952.477.569</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
<b>6. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ nhượng bán tài sản cố định	-	511.831.689
Thu nhập do hoàn thuế nhập khẩu	890.383.072	-
Thu nhập do xử lý công nợ tồn đọng lâu năm	-	86.583.392
Thu nhập từ nhận bồi thường, thu chậm thanh toán, thu lãi quá hạn	3.360.311.939	3.605.341.915
Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính	1.639.269.910	2.418.860.925
Thu nhập khác	735.316.702	3.489.377.949
<b>Cộng</b>	<b>6.625.281.623</b>	<b>7.693.134.945</b>
	<b>06 tháng đầu năm 2021</b>	<b>06 tháng đầu năm 2020</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
Chi phí phạt liên quan đến thuế	2.473.570.538	6.000.000
Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính cho thuê	923.233.638	576.279.314
Chi phí khác	1.115.185.000	1.669.583.740
<b>Cộng</b>	<b>4.511.989.176</b>	<b>2.251.863.054</b>
	<b>06 tháng đầu năm 2021</b>	<b>06 tháng đầu năm 2020</b>
<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.789.449.091.841	4.051.195.716.861
Chi phí nhân công	134.660.268.272	67.666.623.578
Chi phí khấu hao tài sản cố định	48.835.105.882	46.064.137.509
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.026.622.403	185.214.464.924
Chi phí khác bằng tiền	27.193.980.663	11.437.483.223
<b>Cộng</b>	<b>8.242.165.069.061</b>	<b>4.361.578.426.095</b>
	<b>06 tháng đầu năm 2021</b>	<b>06 tháng đầu năm 2020</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành hiện hành phát sinh tại các công ty:		
Công ty CP Đầu tư Thương mại SMC	31.024.245.586	2.480.668.817
Công ty TNHH Thép SMC	35.617.385.004	1.279.527.212
Công ty TNHH MTV Thương Mại SMC	-	701.058.083
Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC	27.510.655.030	10.273.242.013
Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng	11.762.017.439	-
Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo	39.207.014.500	2.791.116.092
Công ty TNHH Liên doanh Ống thép Sendo	17.059.265.130	134.342.425
<b>Cộng</b>	<b>162.180.582.689</b>	<b>17.659.954.642</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
<b>10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	740.142.102.925	56.307.061.077
Trong đó:		
<i>Lợi ích của cổ đông không kiểm soát</i>	38.527.448.284	1.190.413.174
<i>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ</i>	701.614.654.641	55.116.647.903
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(4.591.115.162)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	(4.591.115.162)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông công ty mẹ (*)	701.614.654.641	50.525.532.741
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	60.922.941	60.922.941
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>11.516</b>	<b>829</b>

(\*): Khoản lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa được tính trừ phần trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo quy định hiện hành. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm 2021 sẽ được điều chỉnh và trình bày lại sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên thông qua phương án phân phối lợi nhuận.

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
<b>11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	701.614.654.641	50.525.532.741
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	701.614.654.641	50.525.532.741
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	60.922.941	60.922.941
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	60.922.941	60.922.941
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>11.516</b>	<b>829</b>

**VII. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2020.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
<b>06 tháng đầu năm 2021</b>		
VND	+100	(16.082.369.589)
VND	-100	16.082.369.589
USD	+100	(959.271.747)
USD	-100	959.271.747
<b>06 tháng đầu năm 2020</b>		
VND	+200	(21.899.649.475)
VND	-200	21.899.649.475
USD	+200	5.115.139
USD	-200	(5.115.139)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt và các khoản tiền gửi ngân hàng của Tập đoàn đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Rủi ro ngoại tệ (tiếp theo)**

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VND)
06 tháng đầu năm 2021	+ 1%	(12.829.277.244)
	- 1%	12.829.277.244
06 tháng đầu năm 2020	+2%	(10.257.033.960)
	-2%	10.257.033.960

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom của Công ty là 159.481.070.097 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 127.708.400.000 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 15.948.107.010 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 15.948.107.010 VND.

**2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Tập đoàn liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Tập đoàn chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Tập đoàn đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Quá hạn bị suy giảm
<b>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>	
>181 ngày	107.534.766.025
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>107.534.766.025</b>
Dự phòng giảm giá trị	(72.490.078.668)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>35.044.687.357</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	
>181 ngày	125.451.176.316
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	<b>125.451.176.316</b>
Dự phòng giảm giá trị	(77.332.830.298)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>48.118.346.018</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 6 năm 2021	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	2.781.378.460.215	45.958.012.612	-	2.827.336.472.827
Phải trả người bán	3.272.257.564.438	-	-	3.272.257.564.438
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	418.279.454.198	-	-	418.279.454.198
<b>Cộng</b>	<b>6.471.915.478.851</b>	<b>45.958.012.612</b>	<b>-</b>	<b>6.517.873.491.463</b>
Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Các khoản vay và nợ	2.609.053.119.861	48.727.724.818	-	2.657.780.844.679
Phải trả người bán	2.025.976.832.234	-	-	2.025.976.832.234
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	216.773.707.877	-	-	216.773.707.877
<b>Cộng</b>	<b>4.851.803.659.972</b>	<b>48.727.724.818</b>	<b>-</b>	<b>4.900.531.384.790</b>

Rủi ro thanh khoản là cao. Công ty luôn tin tưởng có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn khi cần thiết, và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, quyền sử dụng đất, các khoản tiền gửi có kỳ hạn, phải thu khách hàng, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 21 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: (Xem trang 54).**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết, đăng ký giao dịch trên thị trường UpCom được xác định theo giá trị thị trường.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá bình quân cung cấp bởi ba công ty chứng khoán độc lập tại ngày kết thúc năm tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoài các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn khác chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

**IX. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
<b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	5.622.241.403.866	3.887.588.952.990
<b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b>		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	5.443.638.050.135	3.823.583.241.631

**X. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

1. Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 268/2021/NQ-HĐQT ngày 26/7/2021 và kết quả công bố thông tin số 273/2021/CV-SMC ngày 05/8/2021, Tập đoàn đã phát hành một đợt trái phiếu riêng lẻ có kỳ hạn 3 năm từ 02/8/2021 đến ngày 02/8/2024, với lãi suất 8,2%/năm, nhận lãi cuối kỳ, định kỳ 6 tháng một lần; Số lượng trái phiếu phát hành: 200 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ đồng, tổng giá trị là 200 tỷ đồng. Mục đích phát hành trái phiếu sau khi trừ đi các khoản chi phí liên quan sẽ được bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

Theo công văn số 251/CV-SMC ngày 16/7/2021, Hội đồng quản trị của Công ty thông qua, chấp thuận cho Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo (công ty Con) mua lại giá trị quyền sử dụng đất có diện tích 10.000 m<sup>2</sup>, trị giá 117 tỷ VND của Công ty CP Quốc tế Vạn Thắng để mở rộng sản xuất kinh doanh và cần trừ công nợ.

Ngoài các vấn đề như đã nêu trên, Tập Đoàn không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Giao dịch với các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

Công ty TNHH Hanwa Việt Nam

Công ty TNHH SMC - Summit

Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội

Công ty TNHH SMC - Toami

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan

Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi

Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân

Ông Vũ Anh Nguyên

Ông Kishimoto Hideki

**Mối quan hệ**

Công ty con của nhà đầu tư

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Công ty liên kết

Chủ tịch HĐQT

Phó chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

Thành viên HĐQT

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**a. Các bên liên quan (tiếp theo)**

Ông Đặng Huy Hiệp

Ông Trương Văn Minh

Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu

Ông Nguyễn Văn Tiến

Ông Nguyễn Bình Trọng

Ông Nguyễn Văn Lâm

**Mối quan hệ**

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

**b. Trong kỳ, Tập đoàn có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:**

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
<b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH SMC - Summit	146.590.686.780	222.166.800.126
Công ty TNHH SMC - Toami	222.384.000	247.251.350
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	3.647.644.000	6.441.010.400
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	-	46.766.545.455
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	19.888.568.942	6.260.193.105
Hanwa Co., Ltd.	-	1.437.426.624
<b>Cộng</b>	<b>170.349.283.722</b>	<b>283.319.227.060</b>

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
<b>Thu nhập khác</b>		
Công ty TNHH SMC - Summit	307.893.940	-
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	1.645.394.908	1.738.851.897
<b>Cộng</b>	<b>1.953.288.848</b>	<b>1.738.851.897</b>

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
<b>Doanh thu tài chính</b>		
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	619.049.452	877.404.734

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
<b>Mua hàng hóa và nhận cung cấp dịch vụ</b>		
Công ty TNHH SMC - Summit	(209.747.677.440)	-
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	-	-
Công ty TNHH SMC - Toami	(293.235.850)	(3.528.320)
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	(374.590.674.842)	(394.423.956.605)
<b>Cộng</b>	<b>(584.631.588.132)</b>	<b>(394.427.484.925)</b>

**c. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn có số dư với các bên liên quan như sau:**

	30/6/2021	01/01/2021
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH SMC - Summit	2.599.790.105	10.570.123.466
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	303.462.500	307.291.112
Công ty TNHH SMC - Toami	40.770.400	40.770.400
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	2.445.809.347	555.475.836
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	(*) 51.428.079.058	51.428.079.058
<b>Cộng</b>	<b>56.817.911.410</b>	<b>62.901.739.872</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(\*) Giá trị khoản phải thu từ Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan liên quan đến việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo hợp đồng chuyển nhượng ngày 15 tháng 5 năm 2020

<b>Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>30/6/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan	3.609.704.278	3.609.704.278
<b>Phải trả người bán</b>	<b>30/6/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Công ty TNHH SMC - Summit	(101.462.653.548)	(57.163.311.835)
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	(288.295.566.395)	(339.432.924.282)
<b>Cộng</b>	<b>(389.758.219.943)</b>	<b>(396.596.236.117)</b>
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>30/6/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Công ty TNHH SMC - Summit	(12.696.211.386)	-
<b>Phải thu khác ngắn hạn</b>	<b>30/6/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Công ty TNHH Hanwa Việt Nam	-	501.800.260
<b>Doanh thu chưa thực hiện</b>	<b>30/6/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
Công ty TNHH SMC - Summit	5.056.044.600	-
	<b>06 tháng đầu năm 2021</b>	<b>06 tháng đầu năm 2020</b>
<b>+ Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban điều hành</b>		
Hội đồng quản trị	1.940.000.000	670.000.000
Ban Tổng Giám đốc	2.931.868.522	2.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.871.868.522</b>	<b>2.970.000.000</b>

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (Xem trang 55-56).

5. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 được trình bày lại liên quan đến việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi sau kỳ lập báo cáo tài chính cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm	Chênh lệch
		2020	2020	
<b>Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>				
Khoản mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu"	Mã số 71	905	829	(76)
Khoản mục "Lãi suy giảm trên cổ phiếu"	Mã số 71	905	829	(76)

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Tập đoàn vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thanh Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Lâm



TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Huy Hiệp

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính**

**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>738.037.824.518</b>	<b>738.037.824.518</b>	<b>557.363.131.616</b>	<b>557.363.131.616</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng (*)	738.037.824.518	738.037.824.518	557.363.131.616	557.363.131.616
<b>b. Dài hạn</b>	<b>33.000.000.000</b>	<b>33.000.000.000</b>	<b>33.000.000.000</b>	<b>33.000.000.000</b>
- Trái phiếu nắm giữ có kỳ hạn từ 05 - 08 năm (lãi suất: 6,5% - 7,5%)	33.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>771.037.824.518</b>	<b>771.037.824.518</b>	<b>590.363.131.616</b>	<b>590.363.131.616</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng có lãi suất từ 1% - 5,8% được sử dụng để cầm cố nhằm đảm bảo một phần các khoản vay tại các ngân hàng; Xem thuyết minh V.20.

**2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	30/6/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Phần sở hữu (lãi (lỗ)) trong công ty liên kết	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Phần sở hữu (lãi (lỗ)) trong công ty liên kết	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>103.015.255.066</b>	<b>23.076.897.555</b>	<b>126.092.152.621</b>	<b>103.015.255.066</b>	<b>13.081.875.082</b>	<b>116.097.130.148</b>
Công ty TNHH SMC - Summit (**)	41.640.000.000	14.551.484.649	56.191.484.649	41.640.000.000	22.035.931.422	63.675.931.422
Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội	45.440.755.066	24.459.912.906	69.900.667.972	45.440.755.066	6.617.914.673	52.058.669.739
Công ty TNHH SMC - Toami (**)	15.934.500.000	(15.934.500.000)	-	15.934.500.000	(15.571.971.013)	362.528.987



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2.2 (tiếp theo)	30/6/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>						
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>165.473.070.097</b>	<b>(5.992.000.000)</b>	<b>159.481.070.097</b>	<b>146.514.570.344</b>	<b>(18.806.170.344)</b>	<b>127.708.400.000</b>
<i>Chứng khoán đã niêm yết</i>						
Công ty CP Thép Pomina (POM)	23.578.570.097	-	23.578.570.097	32.882.570.344	(6.092.170.344)	26.790.400.000
Công ty CP Thép Nam Kim (NKG)	89.532.000.000	-	89.532.000.000	89.532.000.000	-	89.532.000.000
<i>Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM</i>						
Tổng Công ty Thép Việt Nam (TVN)	-	-	-	10.100.000.000	(1.934.000.000)	8.166.000.000
Cty CP Thép tấm lá Thống Nhất (TNS)	14.000.000.000	(5.992.000.000)	8.008.000.000	14.000.000.000	(10.780.000.000)	3.220.000.000
<i>Các công ty khác</i>						
Công ty TNHH VSSC Steel Center (***)	38.362.500.000	-	38.362.500.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>268.488.325.163</b>	<b>17.084.897.555</b>	<b>285.573.222.718</b>	<b>249.529.825.410</b>	<b>(5.724.295.262)</b>	<b>243.805.530.148</b>

(\*\*) Quyền góp vốn vào các công ty này đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn: Xem thuyết minh V.20.

(\*\*\*) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502447502 ngày 22/02/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ của Công ty TNHH VSSC Steel Center là 255.750.000.000 VND. Tính đến ngày 30/6/2021, Công ty đã góp 38.362.500.000 VND, chiếm 15% vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị niêm yết trên thị trường chứng khoán được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày khóa sổ theo giá trị trường có giá trị tham chiếu đáng tin cậy. Đối với giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết chưa đại chúng, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn xác định trình bày giá trị hợp lý bằng giá trị ghi sổ dựa theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ xấu

	30/6/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	107.534.766.025	35.044.687.357		125.451.176.316	48.118.346.018	
Công ty TNHH MTV VLXD CII E&C	4.567.073.055	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	4.567.073.055	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty CP BETON 6	11.603.913.165	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	11.603.913.165	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty TNHH Thép Bảo Tiến	644.556.569	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)	704.556.569	-	Khoản phải thu dự phòng (100%)
Các đối tượng khác	1.889.595.318	-	Các khoản phải thu dự phòng (100%)	1.939.595.318	-	Các khoản phải thu dự phòng (100%)
Công ty CP Hữu Liên Á Châu	16.731.432.764	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi	16.731.432.764	-	Khoản phải thu quá hạn trên 3 năm khó có khả năng thu hồi
Các đối tượng khác	6.190.106.728	-		6.450.364.956	-	
Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc	2.872.670.494	861.801.148	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 2 đến 3 năm	23.058.123.986	11.529.061.993	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 đến 2 năm
	19.585.453.493	9.492.726.746	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 đến 2 năm			
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	15.396.626.470	10.777.638.526	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	32.338.291.885	22.636.804.315	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Mẫu số B 09 - DN/HN

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.6. Nợ xấu (tiếp theo)**

	30/6/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Công ty Cổ phần Quốc tế Vạn Thắng	27.194.524.719	13.597.262.359	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 đến 2 năm	27.194.524.719	13.597.262.359	Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 đến 2 năm
Các đối tượng khác	858.813.250	315.258.578	Khoản phải thu quá hạn từ 1-3 năm	863.299.899	355.217.351	Khoản phải thu quá hạn từ 1-3 năm

Giá trị có thể thu hồi đang được trình bày là phần giá trị thuần các khoản nợ phải thu chưa lập dự phòng do chưa vượt khoảng thời gian quá hạn như quy định.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.8 Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý và tài sản khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	367.335.670.867	514.842.674.190	116.360.832.041	21.713.387.481	1.020.252.564.579
Mua trong kỳ	216.239.762	4.309.598.255	550.693.818	1.503.754.545	6.580.286.380
Đầu tư XD/CB hoàn thành	1.350.932.301	-	-	-	1.350.932.301
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.163.263.636)	-	-	(1.163.263.636)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>368.902.842.930</b>	<b>517.989.008.809</b>	<b>116.911.525.859</b>	<b>23.217.142.026</b>	<b>1.027.020.519.624</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	124.776.057.276	286.677.426.903	76.765.340.008	19.388.251.419	507.607.075.606
Khấu hao trong kỳ	8.930.125.289	21.301.772.544	4.332.426.369	514.413.364	35.078.737.566
Thanh lý, nhượng bán	-	(8.078.220)	-	-	(8.078.220)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>133.706.182.565</b>	<b>307.971.121.227</b>	<b>81.097.766.377</b>	<b>19.902.664.783</b>	<b>542.677.734.952</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu năm	242.559.613.591	228.165.247.287	39.595.492.033	2.325.136.062	512.645.488.973
Số dư cuối kỳ	235.196.660.365	210.017.887.582	35.813.759.482	3.314.477.243	484.342.784.672

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 160.252.204.459 VND.

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 180.164.229.291 VND.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.22. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020</b>								
Số dư tại ngày 01/01/2020	609.946.910.000	253.132.567.160	682.710.000	(473.500.000)	310.481.035.706	105.927.807.451	53.209.824.703	1.332.907.355.020
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	55.116.647.903	-	55.116.647.903
Thu hồi cổ phiếu quỹ	-	-	-	(244.000.000)	-	244.000.000	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019	-	-	-	-	-	(1.377.366.827)	-	(1.377.366.827)
Chi thù lao HĐQT & Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	(180.000.000)	-	(180.000.000)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	1.190.413.174	1.190.413.174
<b>Số dư tại ngày 30/6/2020</b>	<b>609.946.910.000</b>	<b>253.132.567.160</b>	<b>682.710.000</b>	<b>(717.500.000)</b>	<b>310.481.035.706</b>	<b>159.731.088.527</b>	<b>54.400.237.878</b>	<b>1.387.657.049.271</b>
<b>Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021</b>								
Số dư tại ngày 01/01/2021	609.946.910.000	253.132.567.160	682.710.000	(717.500.000)	384.510.005.831	273.499.879.041	63.236.170.573	1.584.290.742.605
Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	701.614.654.641	-	701.614.654.641
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020	-	-	-	-	-	(4.591.115.162)	-	(4.591.115.162)
Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(950.000.000)	-	(950.000.000)
Chia cổ tức năm 2020	-	-	-	-	-	(30.461.470.500)	-	(30.461.470.500)
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	38.527.448.284	38.527.448.284
<b>Số dư tại ngày 30/6/2021</b>	<b>609.946.910.000</b>	<b>253.132.567.160</b>	<b>682.710.000</b>	<b>(717.500.000)</b>	<b>384.510.005.831</b>	<b>939.111.948.020</b>	<b>101.763.618.857</b>	<b>2.288.430.259.868</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/6/2021		01/01/2021		30/6/2021	01/01/2021
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	771.037.824.518	-	590.363.131.616	-	771.037.824.518	590.363.131.616
Phải thu khách hàng	1.965.139.487.209	(72.484.078.668)	1.369.986.661.877	(77.332.830.298)	1.892.655.408.541	1.292.653.831.579
Phải thu khác	31.636.145.199	-	40.338.249.693	-	31.636.145.199	40.338.249.693
Tiền và các khoản tương đương tiền	400.098.102.098	-	1.183.353.090.185	-	400.098.102.098	1.183.353.090.185
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.167.911.559.024</b>	<b>(72.484.078.668)</b>	<b>3.184.041.133.371</b>	<b>(77.332.830.298)</b>	<b>3.095.427.480.356</b>	<b>3.106.708.303.073</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
Vay và nợ	2.827.336.472.827	-	2.657.780.844.679	-	2.827.336.472.827	2.657.780.844.679
Phải trả người bán	3.272.257.564.438	-	2.025.976.832.234	-	3.272.257.564.438	2.025.976.832.234
Chi phí phải trả	139.562.967.193	-	86.333.296.503	-	139.562.967.193	86.333.296.503
Phải trả khác	278.716.487.005	-	130.440.411.374	-	278.716.487.005	130.440.411.374
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.517.873.491.463</b>	<b>-</b>	<b>4.900.531.384.790</b>	<b>-</b>	<b>6.517.873.491.463</b>	<b>4.900.531.384.790</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IX.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn có quy mô trên toàn quốc nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

**Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Tập đoàn báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu. Tập đoàn phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	TP.HCM	Bình Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đà Nẵng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
<b>1. Doanh thu thuần</b>	<b>8.428.782.755.702</b>	<b>70.500.000</b>	<b>8.898.667.633.204</b>	<b>429.171.285.719</b>	<b>17.756.692.174.625</b>	<b>(6.734.569.720.310)</b>	<b>11.022.122.454.315</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	4.998.281.269.514	-	5.701.110.779.429	322.730.405.372	11.022.122.454.315	-	11.022.122.454.315
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	3.430.501.486.188	70.500.000	3.197.556.853.775	106.440.880.347	6.734.569.720.310	(6.734.569.720.310)	-
<b>2. Tổng chi phí</b>	<b>8.055.714.694.037</b>	<b>472.625.688</b>	<b>8.397.460.571.563</b>	<b>368.768.214.615</b>	<b>16.822.416.105.903</b>	<b>(6.706.160.461.739)</b>	<b>10.116.255.644.164</b>
Giá vốn	7.943.055.781.018	-	8.296.656.501.799	361.830.619.909	16.601.542.902.725	(6.704.425.680.709)	9.897.117.222.016
Giá vốn từ bán hàng	7.049.658.309.229	-	2.673.412.319.354	174.046.593.434	9.897.117.222.016	-	9.897.117.222.016
Giá vốn từ bán hàng bán cho bộ phận khác	893.397.471.789	-	5.623.244.182.445	187.784.026.475	6.704.425.680.709	(6.704.425.680.709)	-
Chi phí chung	112.658.913.019	472.625.688	100.804.069.764	6.937.594.706	220.873.203.178	(1.734.781.030)	219.138.422.148
<b>3. Lợi nhuận tài chính</b>	<b>84.588.675.203</b>	<b>329.541.725</b>	<b>(16.658.694.995)</b>	<b>(1.583.025.164)</b>	<b>66.676.496.769</b>	<b>(99.630.893.296)</b>	<b>(32.954.396.527)</b>
<b>4. Lợi nhuận từ hoạt động khác</b>	<b>2.684.605.340</b>	<b>7.682.918</b>	<b>(1.778.460.839)</b>	<b>14.700.499</b>	<b>928.527.918</b>	<b>24.432.730.002</b>	<b>25.361.257.920</b>
<b>5. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>460.341.342.208</b>	<b>(64.901.045)</b>	<b>482.769.905.807</b>	<b>58.834.746.439</b>	<b>1.001.881.093.409</b>	<b>(103.607.421.865)</b>	<b>898.273.671.544</b>
<b>6. Tài sản bộ phận</b>	<b>6.590.456.385.166</b>	<b>93.178.316.161</b>	<b>5.495.255.598.216</b>	<b>218.073.763.953</b>	<b>12.396.964.063.496</b>	<b>(3.017.799.516.969)</b>	<b>9.379.164.546.527</b>
Trong đó, tài sản không phân bổ	8.766.932.488	2.018.545.349	3.163.409.069	-	13.948.886.906	10.214.629.661	24.163.516.567
<b>7. Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>4.717.859.733.348</b>	<b>49.186.816.274</b>	<b>4.133.637.787.852</b>	<b>114.264.899.954</b>	<b>9.014.949.237.428</b>	<b>(1.924.214.950.769)</b>	<b>7.090.734.286.659</b>
Trong đó, nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	4.388.600.023	4.388.600.023

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**IX.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: TP. Hồ Chí Minh, Bình Dương và Bà Rịa - Vũng Tàu. Tập đoàn phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	TP.HCM	Bình Dương	Bà Rịa - Vũng Tàu	Đà Nẵng	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
<b>1. Doanh thu thuần</b>	<b>5.171.801.651.649</b>	<b>375.394.882.972</b>	<b>5.112.840.320.770</b>	<b>65.999.898.243</b>	<b>10.726.036.753.634</b>	<b>(3.600.565.826.052)</b>	<b>7.125.470.927.582</b>
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	3.526.637.592.365	254.713.512.762	3.278.839.705.242	65.280.117.213	7.125.470.927.582	-	7.125.470.927.582
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	1.645.164.059.284	120.681.370.210	1.834.000.615.528	719.781.030	3.600.565.826.052	(3.600.565.826.052)	-
<b>2. Tổng chi phí</b>	<b>5.139.560.208.144</b>	<b>374.316.591.850</b>	<b>5.013.939.700.537</b>	<b>70.252.963.592</b>	<b>10.598.069.464.123</b>	<b>(3.598.544.723.530)</b>	<b>6.999.524.740.593</b>
Giá vốn	5.065.467.395.528	369.066.590.476	4.955.307.088.883	70.252.963.592	10.460.094.038.479	(3.596.385.288.283)	6.863.708.750.196
Giá vốn từ bán hàng	4.606.301.044.560	134.489.095.534	2.191.762.458.943	(68.843.848.841)	6.863.708.750.196	-	6.863.708.750.196
Giá vốn từ bán hàng bán cho bộ phận khác	459.166.350.968	234.577.494.942	2.763.544.629.940	139.096.812.433	3.596.385.288.283	(3.596.385.288.283)	-
Chi phí chung	74.092.812.616	5.250.001.374	58.632.611.654	-	137.975.425.644	(2.159.435.247)	135.815.990.397
<b>3. Lợi nhuận tài chính</b>	<b>(18.170.816.198)</b>	<b>759.487.413</b>	<b>(24.903.784.650)</b>	<b>-</b>	<b>(42.315.113.435)</b>	<b>(20.167.272.576)</b>	<b>(62.482.386.011)</b>
<b>4. Lợi nhuận từ hoạt động khác</b>	<b>2.991.301.029</b>	<b>1.705.230.817</b>	<b>303.150.336</b>	<b>-</b>	<b>4.999.682.182</b>	<b>3.741.825.276</b>	<b>8.741.507.458</b>
<b>5. Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>17.061.928.336</b>	<b>3.543.009.352</b>	<b>74.299.985.919</b>	<b>(4.253.065.349)</b>	<b>90.651.858.258</b>	<b>(18.446.549.822)</b>	<b>72.205.308.436</b>
<b>6. Tài sản bộ phận</b>	<b>4.493.769.644.029</b>	<b>174.068.481.817</b>	<b>2.995.513.654.560</b>	<b>-</b>	<b>7.663.351.780.406</b>	<b>(2.199.565.466.748)</b>	<b>5.463.786.313.658</b>
Trong đó, tài sản không phân bổ	4.616.054.529	-	5.040.808.113	-	9.656.862.642	3.718.053.933	13.374.916.575
<b>7. Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>3.035.236.243.913</b>	<b>121.226.530.548</b>	<b>2.314.330.234.523</b>	<b>-</b>	<b>5.470.793.008.984</b>	<b>(1.381.288.828.022)</b>	<b>4.089.504.180.962</b>
Trong đó, nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-

